

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3879 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường
trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 32/2014/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hoạt động quan trắc, cảnh báo môi trường ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 30/VBHN-BNNPTNT ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

Trên cơ sở Quyết định số 418/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5810/TTr-SNN ngày 27 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2025; bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU

1. Quan trắc hiện trạng môi trường làm cơ sở cho công tác quản lý hoạt động nuôi trồng thủy sản, kiểm soát mức độ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp ngăn chặn kịp thời chỉ đạo sản xuất thủy sản, nhất là các đối tượng nuôi chủ lực, vùng nuôi thủy sản tập trung. Thông qua các thông tin dự báo về diễn biến môi trường giúp người nuôi kiểm soát chất lượng nước nuôi thủy sản, giảm

thiếu rủi ro trong sản xuất, phòng ngừa phát sinh dịch bệnh trên thủy sản nuôi, phát triển thủy sản bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường.

2. Thiết lập cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đánh giá diễn biến chất lượng của môi trường nuôi trồng thủy sản trên những vùng trọng điểm được quan trắc và phục vụ công tác chỉ đạo sản xuất.

3. Kết quả quan trắc kết hợp với những khuyến cáo về lịch thả giống sẽ giúp cho người nuôi nắm được diễn biến môi trường nước cấp, nhận biết các yếu tố môi trường bất lợi để giúp cho người nuôi có kế hoạch lấy nước vào ao, xử lý nước, thả giống và quản lý vùng nuôi thích hợp.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

a) Thực hiện quan trắc môi trường tại các khu vực nuôi trồng thủy sản tập trung/khu nuôi trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

b) Triển khai hiệu quả công tác quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản nhằm phát hiện những yếu tố có nguy cơ tác động xấu đến môi trường nuôi trồng thủy sản, thông báo kịp thời đến các tổ chức có liên quan, phối hợp hướng dẫn người nuôi thủy sản thực hiện các biện pháp xử lý, khắc phục cần thiết; xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu về môi trường nuôi thủy sản với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Giải pháp

a) Xây dựng và thực hiện kế hoạch quan trắc môi trường thủy sản, tăng cường quan trắc môi trường nuôi, các vị trí ảnh hưởng đến khu vực nuôi trồng thủy sản, theo dõi dịch bệnh trên thủy sản để kịp thời cảnh báo, khuyến cáo cho người nuôi.

b) Nâng cao năng lực, tham gia tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu, phân tích, quan trắc, xử lý số liệu cho cán bộ công chức làm công tác quan trắc, cảnh báo môi trường.

3. Vùng quan trắc

Là những vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, có chung nguồn nước cấp, phù hợp với quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương; những nơi thường xảy ra dịch bệnh hoặc có nguy cơ ô nhiễm môi trường; vùng nuôi có diện tích từ 10 ha trở lên đối với nuôi thâm canh và bán thâm canh, từ 200 ha trở lên đối với hình thức nuôi khác, từ 1000 m³ trở lên đối với nuôi lồng, bè. Cụ thể:

a) Khu vực ngập mặn huyện Long Thành - Nhơn Trạch: Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản nước lợ là 1.669 ha, trong đó, khu vực tập trung nuôi tôm thẻ chân trắng và tôm sú thâm canh là 333 ha (trong đó khoảng 120 ha nuôi tôm thẻ). Quan trắc tại các vị trí: xã Phước An (hợp lưu sông Thị Vải, sông Đồng Kho, sông Đồng Tranh, Tắc Nha Phương, Tắc Ông Trúc), xã Phước Thái, xã Long Phước (sông Thị Vải).

b) Khu vực nuôi cá lồng bè trên sông Cái, TP. Biên Hòa: lồng, bè, xồng nuôi tập trung thường có nguy cơ ô nhiễm hữu cơ. Quan trắc tại các vị trí: khu nuôi cá bè tập trung phường Tân Mai, Hiệp Hòa, Thống Nhất.

c) Khu vực nuôi cá lồng bè trên hồ Trị An thuộc huyện Vĩnh Cửu và huyện Định Quán: Lồng, bè nuôi tập trung thường có nguy cơ ô nhiễm hữu cơ. Quan trắc tại các vị trí: Khu nuôi bè tập trung các xã Mã Đà, thị trấn Vĩnh An; khu nuôi bè tập trung các xã La Ngà, Phú Ngọc, Ngọc Định (eo Suối Co, thác Thanh Sơn).

4. Đối tượng quan trắc

Quan trắc chất lượng môi trường nước vùng nuôi động vật thủy sản được nuôi tập trung, bao gồm:

a) Quan trắc môi trường khu vực cấp nước cho vùng nuôi tập trung các đối tượng chủ lực, có giá trị kinh tế như cá chép, cá lăng, cá rô phi, điều hồng tại các thủy vực trọng điểm tại khu vực nuôi cá lồng bè sông Cái - TP. Biên Hòa; khu vực hồ Trị An - làng cá bè La Ngà - Định Quán;

b) Quan trắc môi trường khu vực cấp nước cho vùng nuôi tôm thẻ, tôm sú, hào tại hai huyện Long Thành và Nhơn Trạch.

5. Tần suất quan trắc

Quan trắc định kỳ được thực hiện với tần suất 02 lần/tháng tại các khu vực/vùng quan trắc.

Vào các tháng tập trung vụ nuôi, các tháng mưa lũ và các thời điểm nhạy cảm, giao mùa, hoặc khi môi trường, thời tiết có những diễn biến bất thường, tần suất lấy mẫu và chỉ tiêu quan trắc có thể thay đổi, tăng cường ở mỗi khu vực nhằm phục vụ cho công tác cảnh báo, xây dựng khung lịch mùa vụ, cơ cấu đối tượng nuôi và phòng ngừa dịch bệnh.

Ngoài ra, trong những trường hợp đột xuất như khu vực nuôi xảy ra dịch bệnh hoặc chết hàng loạt, tần suất lấy mẫu có thể thay đổi nhằm phối hợp xác định nguyên nhân, hướng dẫn xử lý.

6. Chỉ tiêu quan trắc, phương pháp thu mẫu và phân tích mẫu

a) Thu mẫu nước theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6663 - 6:2018 (ISO 5667 - 6:2014) về Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 6: Hướng dẫn lấy mẫu nước sông và suối.

b) Mẫu được bảo quản theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6663 - 3:2016 (ISO 5667 - 3:2012) về Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước.

c) Phương pháp phân tích mẫu:

| TT | Các chỉ tiêu | Phương pháp phân tích (*) |
|----|--------------|-------------------------------------|
| 1 | TSS | SMEWW 2540 D: 2017 |
| 2 | OSS | SMEWW 2540 E 2017 |
| 3 | COD | SMEWW 5220 C:2017 TCVN 6186:1996 |

| | | |
|----|-------------------------------------|---|
| 4 | <i>Vibrio</i> tổng số | SMEWW 9260 H: 2017 |
| 5 | <i>Vibrio parahaemolyticus</i> | HD07-TT7.2-VK 2019 OIE 2021 CHAPTER 2.2.1 |
| 6 | N-NO ₂ ⁻ | SMEWW 4500-NO ₂ B: 2017 |
| 7 | N-NH ₄ ⁺ | SMEWW 4500-NH ₃ F: 2017 |
| 8 | S ²⁻ | SMEWW 4500- S2- D: 2017 |
| 9 | P-PO ₄ ³⁻ | SMEWW 4500-P E: 2017 |
| 10 | Tảo độc | SMEWW 10200 F: 2017 và SMEWW 10900 E: 2017 |
| 11 | Cd | SMEWW 3030:2023 SMEWW 3125B:2023 US EPA METHOD 6020B:2014 |
| 12 | Hg | SMEWW 3030:2023 SMEWW 3125B:2023 US EPA METHOD 6020B:2014 |
| 13 | Pb | SMEWW 3030:2023 SMEWW 3125B:2023 US EPA METHOD 6020B:2014 |
| 14 | As | SMEWW 3030:2023 SMEWW 3125B:2023 US EPA METHOD 6020B:2014 |
| 15 | Thuốc bảo vệ thực vật gốc carbamate | LC/MS/MS Ref: EPA 508 |
| 16 | <i>Aeromonas</i> tổng số | SMEWW 9260 L:2017 |
| 17 | <i>Streptococcus sp</i> | TCVN 6189-2:1996 SMEWW 9215:2017 HD08-TT7.2-VK 2019 |

(*). Chấp nhận phương pháp phân tích có độ chính xác tương đương hoặc cao hơn các phương pháp phân tích được viện dẫn.

Kết quả quan trắc được so sánh các quy chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT, TCVN 13952:2024, TCVN 13656:2023.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí lấy mẫu, quan trắc và cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản là 515.660.095 đồng (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Bao gồm:

- Nhiên liệu đi thu mẫu: 211.763.615 đồng
- Chi phí phân tích mẫu: 267.752.100 đồng
- Vật tư lấy mẫu hiện trường, hiệu chuẩn, cố định mẫu: 36.144.380 đồng

2. Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn sự nghiệp nông nghiệp 2025.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn trực thuộc một số nội dung:

a) Tổ chức triển khai thực hiện quan trắc môi trường nuôi trồng thủy sản tại địa phương sau khi kế hoạch được phê duyệt. Sau khi hoàn tất trình tự phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phân tích mẫu, phối hợp chuyên gia của nhà thầu thực hiện lấy mẫu theo kế hoạch.

b) Thực hiện cập nhật các thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia và phối hợp thông báo, cung cấp thông tin, dữ liệu đến các sở ngành, đơn vị có liên quan để phối hợp trong công tác phòng ngừa, ứng phó với các diễn biến bất thường môi trường nước trong nuôi trồng thủy sản và triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh.

c) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn, Ủy ban nhân dân các xã, phường liên quan kịp thời thông báo diễn biến tình hình môi trường nuôi thủy sản đến người nuôi trồng thủy sản.

d) Tổng kết, đánh giá báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả quan trắc cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2025.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp cung cấp cho Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan các thông tin về kết quả quan trắc môi trường nước mặt tại các vị trí ảnh hưởng đến khu vực nuôi trồng thủy sản trên địa bàn để theo dõi, tuyên truyền và kịp thời khuyến cáo người dân có biện pháp ứng phó phù hợp.

3. Sở Tài chính

Tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối kinh phí thực hiện nhiệm vụ trên cơ sở chủ trương của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp lý hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân các huyện Định Quán, Vĩnh Cửu, Nhơn Trạch, Long Thành và Thành phố Biên Hòa

a) Tuyên truyền, phổ biến, cảnh báo kết quả quan trắc môi trường vùng nuôi trồng thủy sản.

b) Xây dựng kế hoạch, bố trí cán bộ chuyên môn theo dõi, cập nhật diễn biến môi trường qua kết quả quan trắc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời tham gia các lớp nghiệp vụ do cơ quan chuyên ngành tổ chức.

5. Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai những thông báo và biện pháp chăm sóc, quản lý đến người nuôi trồng thủy sản để giảm thiểu những thiệt hại trong hoạt động nuôi cá bè.



Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Định Quán, Nhơn Trạch, Long Thành, Vĩnh Cửu, thành phố Biên Hòa, Giám đốc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai, Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Thủy sản;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



PHỤ LỤC

KINH PHÍ QUAN TRẮC, CẢNH BÁO MÔI TRƯỜNG TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Đồng



| STT | Nội dung | ĐVT | Số lượng | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|--|-----|----------|----------------|-------------------|---|
| | Quan trắc môi trường nước trong nuôi trồng Thủy sản theo Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường do UBND tỉnh phê duyệt hàng năm | | | | | |
| I | Nhiên liệu đi thu mẫu | | | | 211.763.615 | |
| 1 | Khu vực nuôi cá bè sông Đồng Nai | | | | | Theo đơn giá thực tế và định mức tiêu hao nhiên liệu theo thông số kỹ thuật |
| | + Xăng: Dự kiến 2,5 giờ/lần x 18 lần | Lít | 1.575 | 21.673 | 34.134.975 | |
| 2 | Khu vực nuôi cá hồ Trị An - sông La Ngà | | | | | |
| | + Xăng: Dự kiến 03 giờ/lần x 20 lần | Lít | 2.400 | 21.673 | 52.015.200 | |
| | + Nhớt 2T | Hộp | 48 | 125.000 | 6.000.000 | |
| 3 | Khu vực Long Thành - Nhơn Trạch | | | | | |
| | + Xăng: Dự kiến 4 giờ x 20 lần | Lít | 1.280 | 21.673 | 27.741.440 | |
| 4 | Tiền thuê xe | | | | | |
| - | Đi thu mẫu (132 km/chuyến x 58 chuyến) | Km | 7.656 | 12.000 | 91.872.000 | Theo đơn giá và khoảng cách thực tế |
| II | Chi phí phân tích mẫu | | | | 267.752.100 | |
| | Một số các chỉ tiêu phân tích | | | | | |
| - | NH ₄ ⁺ | Mẫu | 212 | 115.500 | 24.486.000 | |
| - | NO ₂ | Mẫu | 212 | 115.500 | 24.486.000 | |

| | | | | | | |
|------------------|---|-----|-----|------------|--------------------|-----------------------------|
| - | PO ₄ ³⁻ | Mẫu | 212 | 115.500 | 24.486.000 | |
| - | COD | Mẫu | 212 | 115.500 | 24.486.000 | |
| - | S ²⁻ | Mẫu | 212 | 115.500 | 24.486.000 | |
| - | TSS | Mẫu | 212 | 92.400 | 19.588.800 | |
| - | OSS | Mẫu | 156 | 92.400 | 14.414.400 | |
| - | Thuốc bảo vệ thực vật gốc Carbamart | Mẫu | 12 | 1.386.000 | 16.632.000 | |
| - | Cd | Mẫu | 12 | 173.250 | 2.079.000 | |
| - | Hg | Mẫu | 12 | 173.250 | 2.079.000 | |
| - | Pb | Mẫu | 12 | 173.250 | 2.079.000 | |
| - | As | Mẫu | 06 | 173.250 | 1.039.500 | |
| - | Mật độ và thành phần tảo độc | Mẫu | 36 | 438.900 | 15.800.400 | |
| - | Aeromonas tổng số | Mẫu | 132 | 138.600 | 18.295.200 | |
| - | Streptococcus | Mẫu | 132 | 207.900 | 27.442.800 | |
| - | Vibrio tổng số | Mẫu | 80 | 138.600 | 11.088.000 | |
| - | Vibrio parahaemolyticus | Mẫu | 80 | 184.800 | 14.784.000 | |
| III | Thiết bị, vật tư, hóa chất phục vụ lấy mẫu tại hiện trường | | | | 36.144.380 | Theo đơn giá thực tế |
| - | Máy đo pH | Cái | 01 | 14.856.380 | 14.856.380 | |
| - | Lưới thu tảo | Cái | 01 | 8.700.000 | 8.700.000 | |
| - | Bộ chất chuẩn điện cực và màng DO | Bộ | 01 | 6.259.000 | 6.259.000 | |
| - | Hiệu chuẩn calibrator thiết bị đo oxy hòa tan | Bộ | 01 | 2.849.000 | 2.849.000 | |
| - | Vật tư (găng tay bảo hộ, pin, chai đựng mẫu, túi PE,.) | Bộ | 58 | 60.000 | 3.480.000 | |
| Tổng cộng | | | | | 515.660.095 | |